

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của Cục Thống kê**

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-BTC ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định phân cấp quản lý tài chính, tài sản công đầu tư xây dựng, ứng dụng công nghệ thông tin và kiểm tra, kiểm toán nội bộ của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1802/QĐ-BTC ngày 20/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Cục Thống kê (chi tiết tại biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Cục Thống kê và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Các đơn vị dự toán thuộc Cục;
- Ban THĐN (để p/h đăng tin);
- Lưu: VT, KHTC (02).



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 600 /QĐ-CTK ngày 28/5/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)



Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1802/QĐ-BTC ngày 20/5/2025	Tổng số đã phân bố tại QĐ 587/QĐ-CTK ngày 23/5/2025	Văn phòng CTK	Chi cục Thống kê TP Hà Nội	Chi cục Thống kê tỉnh Hà Giang	Chi cục Thống kê tỉnh Cao Bằng	Chi cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn	Chi cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang	Chi cục Thống kê tỉnh Lào Cai	Chi cục Thống kê tỉnh Điện Biên
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	604.535.278	604.535.278	205.667.049	5.888.354	4.219.030	4.281.434	934.198	1.210.772	9.616.144	5.576.436
I	Nguồn ngân sách trong nước	604.535.278	604.535.278	205.667.049	5.888.354	4.219.030	4.281.434	934.198	1.210.772	9.616.144	5.576.436
1	Chi quản lý hành chính	604.028.278	604.028.278	205.487.049	5.888.354	4.219.030	4.281.434	934.198	1.210.772	9.616.144	5.576.436
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	604.028.278	604.028.278	205.487.049	5.888.354	4.219.030	4.281.434	934.198	1.210.772	9.616.144	5.576.436
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	507.000	507.000	180.000	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	507.000	507.000	180.000							



Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1802/QĐ-BTC ngày 20/5/2025	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 587/QĐ-CTK ngày 23/5/2025	Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu	Chi cục Thống kê tỉnh Sơn La	Chi cục Thống kê tỉnh Yên Bái	Chi cục Thống kê tỉnh Hoà Bình	Chi cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên	Chi cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn	Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh	Chi cục Thống kê tỉnh Bắc Giang
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	604.535.278	604.535.278	2.524.228	5.119.358	6.961.282	7.083.441	1.249.784	8.711.903	4.608.984	3.447.862
I	Nguồn ngân sách trong nước	604.535.278	604.535.278	2.524.228	5.119.358	6.961.282	7.083.441	1.249.784	8.711.903	4.608.984	3.447.862
1	Chi quản lý hành chính	604.028.278	604.028.278	2.524.228	5.119.358	6.961.282	7.083.441	1.249.784	8.711.903	4.608.984	3.447.862
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	604.028.278	604.028.278	2.524.228	5.119.358	6.961.282	7.083.441	1.249.784	8.711.903	4.608.984	3.447.862
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	507.000	507.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	507.000	507.000								

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1802/QĐ-BTC ngày 20/5/2025	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 587/QĐ-CTK ngày 23/5/2025	Chi cục Thống kê tỉnh Phú Thọ	Chi cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc	Chi cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh	Chi cục Thống kê tỉnh Hải Dương	Chi cục Thống kê TP Hải Phòng	Chi cục Thống kê tỉnh Hưng Yên	Chi cục Thống kê tỉnh Thái Bình	Chi cục Thống kê tỉnh Hà Nam
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	604.535.278	604.535.278	922.337	5.140.441	7.611.139	3.969.381	5.359.732	1.407.010	1.946.130	1.808.579
I	Nguồn ngân sách trong nước	604.535.278	604.535.278	922.337	5.140.441	7.611.139	3.969.381	5.359.732	1.407.010	1.946.130	1.808.579
1	Chi quản lý hành chính	604.028.278	604.028.278	922.337	5.140.441	7.611.139	3.969.381	5.359.732	1.407.010	1.946.130	1.808.579
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	604.028.278	604.028.278	922.337	5.140.441	7.611.139	3.969.381	5.359.732	1.407.010	1.946.130	1.808.579
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	507.000	507.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	507.000	507.000								

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1802/QĐ-BTC ngày 20/5/2025	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 587/QĐ-CTK ngày 23/5/2025	Chi cục Thống kê tỉnh Nam Định	Chi cục Thống kê tỉnh Ninh Bình	Chi cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá	Chi cục Thống kê tỉnh Nghệ An	Chi cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh	Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Bình	Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Trị	Chi cục Thống kê TP Huế
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	604.535.278	604.535.278	2.950.999	3.505.779	6.000.253	11.191.192	16.407.139	3.346.431	3.630.369	8.115.552
I	Nguồn ngân sách trong nước	604.535.278	604.535.278	2.950.999	3.505.779	6.000.253	11.191.192	16.407.139	3.346.431	3.630.369	8.115.552
1	Chi quản lý hành chính	604.028.278	604.028.278	2.950.999	3.505.779	6.000.253	11.191.192	16.407.139	3.346.431	3.630.369	8.115.552
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	604.028.278	604.028.278	2.950.999	3.505.779	6.000.253	11.191.192	16.407.139	3.346.431	3.630.369	8.115.552
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	507.000	507.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	507.000	507.000								

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1802/QĐ-BTC ngày 20/5/2025	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 587/QĐ-CTK ngày 23/5/2025	Chi cục Thống kê TP Đà Nẵng	Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Nam	Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Chi cục Thống kê tỉnh Bình Định	Chi cục Thống kê tỉnh Phú Yên	Chi cục Thống kê tỉnh Khánh Hoà	Chi cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận	Chi cục Thống kê tỉnh Bình Thuận
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	604.535.278	604.535.278	4.558.657	10.648.873	3.167.187	9.235.129	12.813.667	2.478.847	8.347.643	7.924.350
I	Nguồn ngân sách trong nước	604.535.278	604.535.278	4.558.657	10.648.873	3.167.187	9.235.129	12.813.667	2.478.847	8.347.643	7.924.350
1	Chi quản lý hành chính	604.028.278	604.028.278	4.558.657	10.648.873	3.167.187	9.235.129	12.813.667	2.478.847	8.347.643	7.924.350
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	604.028.278	604.028.278	4.558.657	10.648.873	3.167.187	9.235.129	12.813.667	2.478.847	8.347.643	7.924.350
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	507.000	507.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	507.000	507.000								

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1802/QĐ-BTC ngày 20/5/2025	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 587/QĐ-CTK ngày 23/5/2025	Chi cục Thống kê tỉnh Kon Tum	Chi cục Thống kê tỉnh Gia Lai	Chi cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk	Chi cục Thống kê tỉnh Đắk Nông	Chi cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng	Chi cục Thống kê tỉnh Bình Phước	Chi cục Thống kê tỉnh Tây Ninh	Chi cục Thống kê tỉnh Bình Đương
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	604.535.278	604.535.278	19.392.735	2.342.894	13.519.461	4.856.255	8.940.455	8.155.247	5.342.952	7.497.328
I	Nguồn ngân sách trong nước	604.535.278	604.535.278	19.392.735	2.342.894	13.519.461	4.856.255	8.940.455	8.155.247	5.342.952	7.497.328
1	Chi quản lý hành chính	604.028.278	604.028.278	19.392.735	2.342.894	13.519.461	4.856.255	8.940.455	8.155.247	5.342.952	7.497.328
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	604.028.278	604.028.278	19.392.735	2.342.894	13.519.461	4.856.255	8.940.455	8.155.247	5.342.952	7.497.328
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	507.000	507.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	507.000	507.000								

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1802/QĐ-BTC ngày 20/5/2025	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 587/QĐ-CTK ngày 23/5/2025	Chi cục Thống kê tỉnh Đồng Nai	Chi cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Chi cục Thống kê TP Hồ Chí Minh	Chi cục Thống kê tỉnh Long An	Chi cục Thống kê tỉnh Tiền Giang	Chi cục Thống kê tỉnh Bến Tre	Chi cục Thống kê tỉnh Trà Vinh	Chi cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	604.535.278	604.535.278	11.489.138	4.178.753	5.055.396	3.842.498	8.872.846	2.126.396	8.955.894	7.500.696
I	Nguồn ngân sách trong nước	604.535.278	604.535.278	11.489.138	4.178.753	5.055.396	3.842.498	8.872.846	2.126.396	8.955.894	7.500.696
1	Chi quản lý hành chính	604.028.278	604.028.278	11.489.138	4.178.753	5.055.396	3.842.498	8.872.846	2.126.396	8.955.894	7.500.696
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	604.028.278	604.028.278	11.489.138	4.178.753	5.055.396	3.842.498	8.872.846	2.126.396	8.955.894	7.500.696
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	507.000	507.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	507.000	507.000								

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1802/QĐ-BTC ngày 20/5/2025	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 587/QĐ-CTK ngày 23/5/2025	Chi cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp	Chi cục Thống kê tỉnh An Giang	Chi cục Thống kê tỉnh Kiên Giang	Chi cục Thống kê TP Cần Thơ	Chi cục Thống kê tỉnh Hậu Giang	Chi cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Chi cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	604.535.278	604.535.278	6.048.515	14.684.414	10.140.637	3.622.044	5.921.623	10.597.748	814.645
I	Nguồn ngân sách trong nước	604.535.278	604.535.278	6.048.515	14.684.414	10.140.637	3.622.044	5.921.623	10.597.748	814.645
1	Chi quản lý hành chính	604.028.278	604.028.278	6.048.515	14.684.414	10.140.637	3.622.044	5.921.623	10.597.748	814.645
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	604.028.278	604.028.278	6.048.515	14.684.414	10.140.637	3.622.044	5.921.623	10.597.748	814.645
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	507.000	507.000	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	507.000	507.000							

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1802/QĐ-BTC ngày 20/5/2025	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 587/QĐ-CTK ngày 23/5/2025	Chi cục Thống kê tỉnh Cà Mau	Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	604.535.278	604.535.278	10.722.633	327.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	604.535.278	604.535.278	10.722.633	327.000
1	Chi quản lý hành chính	604.028.278	604.028.278	10.722.633	-
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	604.028.278	604.028.278	10.722.633	-
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	507.000	507.000	-	327.000
	Kinh phí không thường xuyên	507.000	507.000		327.000